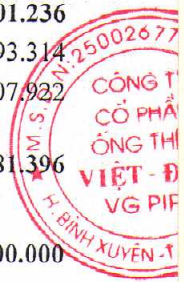


BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.427.864.910.427	1.377.183.218.343
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	34.852.719.216	15.626.474.222
111	1. Tiền		34.852.719.216	15.626.474.222
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		876.169.951.227	705.418.640.962
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	878.078.820.635	701.705.758.429
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	18.552.741.868	25.717.074.217
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	12.467.520.922	11.104.940.514
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(32.929.132.198)	(33.109.132.198)
140	IV. Hàng tồn kho	10	512.231.239.334	633.725.801.923
141	1. Hàng tồn kho		512.231.239.334	633.725.801.923
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.611.000.650	22.412.301.236
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	148.481.653	56.493.314
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.462.518.997	22.355.807.922
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		392.555.262.159	351.805.481.396
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		67.607.630.640	70.000.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	67.607.630.640	-
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	7	-	70.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		119.805.833.951	130.246.465.324
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	105.264.750.688	115.618.285.161
222	- Nguyên giá		396.455.088.153	395.777.815.426
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(291.190.337.465)	(280.159.530.265)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	14.541.083.263	14.628.180.163
228	- Nguyên giá		18.322.489.829	18.322.489.829
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.781.406.566)	(3.694.309.666)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	78.515.069.070	27.488.727.414
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		78.515.069.070	27.488.727.414
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		99.362.691.417	99.060.043.297
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4	99.362.691.417	99.060.043.297
260	VI. Tài sản dài hạn khác		27.264.037.081	25.010.245.361
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	27.264.037.081	25.010.245.361
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.820.420.172.586	1.728.988.699.739



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2018. VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.213.389.280.737	1.139.874.550.440
310	I. Nợ ngắn hạn		1.207.191.476.487	1.133.564.746.190
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	467.008.173.105	298.653.787.201
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		445.199.283	454.639.156
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.290.946.202	4.804.422.711
314	4. Phải trả người lao động		4.641.061.385	10.233.099.014
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	31.755.782.860	3.687.627.214
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	2.451.971.355	900.957.038
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	10.977.390.167	941.820.417
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	663.835.991.931	787.097.657.786
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		21.784.960.199	26.790.735.653
330	II. Nợ dài hạn		6.197.804.250	6.309.804.250
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	2.220.012.250	2.332.012.250
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	3.977.792.000	3.977.792.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		607.030.891.849	589.114.149.299
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	607.030.891.849	589.114.149.299
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		375.997.100.000	375.997.100.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		375.997.100.000	375.997.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		69.835.386.699	69.835.386.699
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		33.581.863.310	33.581.863.310
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.737.650.313	4.737.650.313
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		122.814.798.614	104.875.207.236
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		104.875.207.238	49.431.141.062
421b	LNST chưa phân phối năm nay		17.939.591.376	55.444.066.174
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		64.092.913*	86.941.741
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.820.420.172.586	1.728.988.699.739

Võ Thị Hồng Thắm
Người lập

Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc


Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 04 năm 2018


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2018 .

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 31/03/2018	đến 31/03/2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.728.583.026.628	1.399.210.296.453
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	6.290.045.176	6.760.143.262
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.722.292.981.452	1.392.450.153.191
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.662.341.573.808	1.347.040.337.499
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		59.951.407.644	45.409.815.692
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.599.853.608*	2.621.705.606
22	7. Chi phí tài chính	26	11.511.489.622	11.600.734.346
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		11.511.489.622	11.587.941.676
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		302.648.120	1.430.042.918
25	9. Chi phí bán hàng	27	18.662.832.613	14.640.066.202
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	10.465.600.135	7.244.801.767
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.213.987.002	15.975.961.901
31	12. Thu nhập khác	29	387.313.877	175.759.371
32	13. Chi phí khác	30	252.359.180	252.143.797
40	14. Lợi nhuận khác		134.954.697	(76.384.426)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.348.941.699	15.899.577.475
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	3.404.699.150	2.512.909.793
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>17.944.242.549</u>	<u>13.386.667.682</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		17.939.591.376	13.384.905.570
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		4.651.173	1.762.112


Võ Thị Hồng Thắm
Người lập


Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc



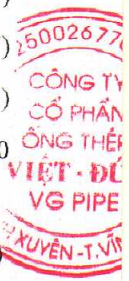
Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 31/03/2018	đến 31/03/2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		21.348.941.699	15.899.577.475
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.117.904.100	14.172.036.135
03	- Các khoản dự phòng		(180.000.000)	(60.000.000)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.871.064.058)	(4.069.926.912)
06	- Chi phí lãi vay		11.511.489.622	11.587.941.676
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		41.927.271.363	37.529.628.374
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(220.635.290.869)	(43.448.090.203)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		121.494.562.589	(288.286.546.210)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		202.590.190.691	4.664.771.464
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.280.958.989	(3.884.192.571)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.014.275.094)	(11.162.185.017)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.709.932.763)	(5.732.357.665)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			6.049.397.210
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.632.514.501)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		122.300.970.405	(304.269.574.618)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(51.703.614.383)	(4.125.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	18.181.818
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		70.000.000.000	
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(606.578.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		45.890.554.827	2.752.257.731
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		64.186.940.444	(1.961.138.451)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.192.529.841.366	1.388.663.115.597
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.315.791.507.221)	(1.086.736.779.132)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(44.000.000.000)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(167.261.665.855)	301.926.336.465



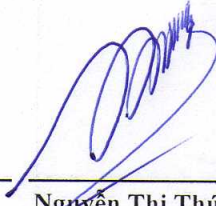
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018, VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		19.226.244.994	(4.304.376.604)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		15.626.474.222	11.152.904.699
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>34.852.719.216</u>	<u>6.848.528.095</u>



Võ Thị Hồng Thắm
Người lập



Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 04 năm 2018



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2018***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 07 tháng 11 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 375.997.100.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 375.997.100.000 đồng; tương đương 37.599.710 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất kết bực, tủ sắt, kết sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn; Luyện gang, thép;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2018 là:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	99,94%	99,94%	Sản xuất tôn cán nguội và ống thép cỡ lớn

- Công ty có công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2018 là:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Sản xuất Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	28,60%	28,60%	Sản xuất thép chất lượng cao

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm . Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết thanh lý trong năm được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đến thời điểm chính thức thanh lý.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 18	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 60.700 m² đất tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm;
- Quyền sử dụng 2.720 m² đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577 m² đất tại phường Khai Quang và phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng đất 330 m² tại Khu biệt thự nhà vườn, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng; cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.061.060.122	160.190.466
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.791.659.094	15.466.283.756
	<u><u>34.852.719.216</u></u>	<u><u>15.626.474.222</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

4 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	31/03/2018			01/01/2018				
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi số theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi số theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	Vĩnh Phúc	28,60%	28,60%	99.362.691.417	Vĩnh Phúc	28,60%	28,60%	99.060.043.297
				99.362.691.417				99.060.043.297

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 34.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2018**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ Phần Thép Tổng Hợp	25.194.474.300	25.296.797.039
- Doanh nghiệp tư nhân Nam Châm	213.779.001.794	162.665.268.195
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại Tổng Hợp Miền Bắc	482.142.787.326	249.567.870.666
- Công ty Cổ phần Thương mại và Vận Tải Việt Đức	83.680.883.528	42.194.013.699
- Công ty TNHH Phúc Tiến	22.769.948.896	32.264.267.483
- Các khoản phải thu khách hàng khác	118.119.355.431	189.717.541.347
	945.686.451.275	701.705.758.429
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.	6.551.986.614	8.529.787.521

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Sản Xuất - Xây Lắp - TM Đại An	2.525.000.000	-	947.000.000	-
- C.ty TNHH Tập đoàn thang máy TB Thăng Long	1.244.700.000	-	1.087.800.000	-
- Công Ty LD TNHH Phát Triển Đô Thị Mới An	-	-	11.146.989.000	-
- Công Ty CP Xây Dựng Quang Minh	10.909.537.586	-	7.800.000.000	-
- Trả trước cho người bán khác	3.873.504.282	-	4.735.285.217	-
	18.552.741.868	-	25.717.074.217	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	-	-	70.000.000.000	-
	-	-	70.000.000.000	-

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/2011-NQ-VGP ngày 16/10/2011 và Hợp đồng, các phụ lục hợp đồng, Công ty đồng ý cho Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức vay để đầu tư xây dựng nhà máy thép chất lượng cao. Thời hạn vay là 10 năm, lãi suất sẽ được áp dụng theo tỷ lệ lãi vay của các ngân hàng cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN ẮNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	253.138.889	-	602.777.778	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	366.750	-	168.750	-
Tạm ứng	6.214.007.914	-	6.239.324.488	-
Ký cược, ký quỹ	5.647.600.000	-	3.363.000.000	-
Phải thu khác	352.407.369	-	899.669.498	-
	12.467.520.922	-	11.104.940.514	-
Phải thu khác lạ các bên liên quan			253.138.889	602.777.778

Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.

9 . NỢ XẤU

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Trường Quang	9.446.128.448	-	9.626.128.448	-
- Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Thiên Phúc Lộc	23.483.003.750	-	23.483.003.750	-
	32.929.132.198	-	33.109.132.198	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	90.399.291.451	-	42.840.071.950	-
Nguyên liệu, vật liệu	225.935.633.912	-	429.901.602.324	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.443.976.020	-	18.187.261.613	-
Thành phẩm	175.451.055.550	-	142.795.583.635	-
Hàng hoá	1.282.401	-	1.282.401	-
	512.231.239.334	-	633.725.801.923	-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	78.515.069.070	27.488.727.414
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh ⁽¹⁾	8.574.545.454	8.574.545.454
- Dự án Khu đô thị mới tại Mê Linh ⁽²⁾	52.976.067.250	18.914.181.960
- Xây dựng CB - Nhà Biệt Thự BT5 - Splendor	16.964.456.366	
	78.515.069.070	27.488.727.414

(1) Chi phí đang tập hợp là toàn bộ chi phí chuyển giao hạ tầng lô đất CC4 có chức năng sử dụng đất là dịch vụ thương mại với diện tích đất 4.716m² tại Khu đô thị mới Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng kinh tế số 16/HUD-SGDBĐS ngày 29/01/2010. Tuy nhiên theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/7/2017 theo đó lô đất CC4 có sự điều chỉnh như sau: Chức năng sử dụng đất từ dịch vụ thương mại chuyển sang đất công cộng đơn vị ở; Diện tích đất từ 4.716m² xuống còn 4.248m²; Mật độ xây dựng tối đa từ 34% lên 40%; Tầng cao tối đa là 5 tầng; Hệ số sử dụng đất từ 1,7 lần lên 2 lần.

Ngày 29/12/2017 VG PIPE đã họp thống nhất với Tổng Công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị để thống nhất các điều chỉnh theo Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/07/2017 và đồng ý vẫn giữ nguyên giá trị Hợp đồng số 16/HUD-SGDBĐS ngày 29/01/2010, đồng thời Tổng Công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị sẽ tiến hành tạm bàn giao mặt bằng lô đất CC4 cho VG PIPE để thực hiện các công tác chuẩn bị đầu tư.

(2) Dự án Khu đô thị Việt Đức LEGEND City được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2011 của Công ty; Quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc và Công văn số 2124/TTG-KTN ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho Ủy ban nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án giai đoạn 1 với diện tích 25ha. Theo Nghị Quyết HĐQT số 06/2017-NQHĐQT ngày 16/10/2017 của Hội đồng quản trị Công ty đồng ý thanh lý trước thời hạn Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0104/HTKD ký ngày 01 tháng 04 năm 2011 giữa Công ty cổ phần ống thép Việt Đức VGPIPE và Công ty cổ phần đầu tư phát triển Việt Đức (VGID); hoàn trả lại số tiền Công ty VGID đã góp để thực hiện dự án do Công ty cổ phần đầu tư phát triển Việt Đức (VGID) đã thực hiện giải thể Công ty; Công ty VGPIPE thành lập Ban Quản lý dự án để tiếp tục triển khai các công việc tiếp theo của Dự án Khu đô thị Việt Đức LEGEND City.

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	129.881.524.772	235.264.719.532	29.032.996.404	1.598.574.718	395.777.815.426
- Mua trong năm	-	677.272.727	-	-	677.272.727
Số dư cuối năm	129.881.524.772	235.941.992.259	29.032.996.404	1.598.574.718	396.455.088.153
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	52.839.266.360	206.411.651.886	19.310.037.301	1.598.574.718	280.159.530.265
- Khấu hao trong năm	1.576.652.646	7.862.757.580	1.591.396.974	-	11.030.807.200
Số dư cuối năm	54.415.919.006	214.274.409.466	20.901.434.275	1.598.574.718	291.190.337.465
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	77.042.258.412	28.853.067.646	9.722.959.103	-	115.618.285.161
Tại ngày cuối năm	75.465.605.766	21.667.582.793	8.131.562.129	-	105.264.750.688

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 127.718.478.767 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	18.219.064.829	103.425.000	18.322.489.829
Số dư cuối năm	18.219.064.829	103.425.000	18.322.489.829
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.590.884.666	103.425.000	3.694.309.666
- Khấu hao trong năm	87.096.900		87.096.900
Số dư cuối năm	3.677.981.566	103.425.000	3.781.406.566
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	14.628.180.163	-	14.628.180.163
Tại ngày cuối năm	14.541.083.263	-	14.541.083.263

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	148.481.653	56.493.314
	148.481.653	56.493.314
b) Dài hạn		
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	6.014.501.612	6.058.617.761
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	11.790.000.000	7.200.000.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	261.092.296	11.098.896.863
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.198.443.173	652.730.737
	27.264.037.081	25.010.245.361

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP XNK và TM Tổng Hợp Miền Bắc	90.755.005.142	90.755.005.142	41.207.898.933*	41.207.898.933
- Công ty CP Thương mại và Vận tải Việt Đức	60.934.232.763	60.934.232.763	44.121.289.782	44.121.289.782
- Doanh Nghiệp Tư Nhân Nam Châm	68.479.830.998	68.479.830.998	68.889.904.337	68.889.904.337
- Công ty CP SX Thép Việt Mỹ	41.476.149.000	41.476.149.000		-
- C.ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp	77.061.988.795	77.061.988.795	14.768.592.410	14.768.592.410
- Công ty CP xây lắp điện 1	20.102.006.450	20.102.006.450	-	-
Phải trả các đối tượng khác	108.198.959.957	108.198.959.957	129.666.101.739	129.666.101.739
	467.008.173.105	467.008.173.105	298.653.787.201	298.653.787.201
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	5.730.170.634	5.730.170.634	557.009.355	557.009.355
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)				

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	8.262.912.580	7.428.817.111	-	834.095.469
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4.709.932.763	3.404.699.150	4.709.932.763	-	3.404.699.150
Thuế Thu nhập cá nhân	-	94.489.948	198.349.476	240.687.841	-	52.151.583
Thuế Tài nguyên	-	-	18.522.000	18.522.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	-	4.804.422.711	11.888.483.206	12.401.959.715	-	4.290.946.202

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2018**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	645.822.004	148.607.476
- Chi phí phải trả khác	31.109.960.856	3.539.019.738
	<u>31.755.782.860</u>	<u>3.687.627.214</u>

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê văn phòng nhận trước	2.451.971.355	900.957.038
	<u>2.451.971.355</u>	<u>900.957.038</u>

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	395.717.744	687.748.494
- Bảo hiểm xã hội	396.875.000	-
- Bảo hiểm y tế	71.936.000	8.398.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	31.750.000	-
- Bảo hiểm tai nạn lao động	7.937.500	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	245.673.923	245.673.923
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.827.500.000	-
	<u>10.977.390.167</u>	<u>941.820.417</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.220.012.250	2.332.012.250
	<u>2.220.012.250</u>	<u>2.332.012.250</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

20 . VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/03/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	781.695.545.936	781.695.545.936	1.192.529.841.366	1.313.791.507.221	660.433.880.081	660.433.880.081
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (1)	543.403.882.213	543.403.882.213	618.300.000.000	744.300.000.000	417.403.882.213	417.403.882.213
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên (2)	141.430.501.996	141.430.501.996	277.529.841.366	309.991.507.221	108.968.836.141	108.968.836.141
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (3)	44.950.781.656	44.950.781.656	146.900.000.000	131.800.000.000	60.050.781.656	60.050.781.656
- Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh Vĩnh Phúc (4)	4.550.000.000	4.550.000.000	87.000.000.000	62.700.000.000	28.850.000.000	28.850.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Vĩnh Phúc	47.360.380.071	47.360.380.071	62.800.000.000	65.000.000.000	45.160.380.071	45.160.380.071
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.402.111.850	5.402.111.850	-	2.000.000.000	3.402.111.850	3.402.111.850
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	5.402.111.850	5.402.111.850	-	2.000.000.000	3.402.111.850	3.402.111.850
	787.097.657.786	787.097.657.786	1.192.529.841.366	1.315.791.507.221	663.835.991.931	663.835.991.931
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	9.379.903.850	9.379.903.850	-	2.000.000.000	7.379.903.850	7.379.903.850
	9.379.903.850	9.379.903.850	-	2.000.000.000	7.379.903.850	7.379.903.850
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(5.402.111.850)	(5.402.111.850)	-	(2.000.000.000)	(3.402.111.850)	(3.402.111.850)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	3.977.792.000	3.977.792.000			3.977.792.000	3.977.792.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức vay (VND)	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/03/2018 (VND)	Mục đích vay
1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên				417.403.882.213	
	Hợp đồng tín dụng số 01/2017/1509578/HĐTD ngày 13/10/2017	370.000.000.000	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 31/03/2018 là 6,8%/năm	Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 01/10/2018, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	236.609.633.600	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh.
	Hợp đồng tín dụng số 01/2017/1853346/HĐTD ngày 13/10/2017	370.000.000.000	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 31/03/2018 là 6,8%/năm	Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 01/10/2018, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	180.794.248.613	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C.
2	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Xuyên				108.968.836.141	
	Hợp đồng tín dụng số 17.071.0048/2017-HĐCVHM/NHCT262-ONGTHEP ngày 14/07/2017	130.000.000.000	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 31/03/2018 từ 6,3%/năm đến 6,8%/năm	Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 10/07/2018, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng không quá 04 tháng	74.355.504.779	Bổ sung vốn lưu động
	Hợp đồng tín dụng số 16.071.0050/2016 ngày 27 tháng 12 năm 2016, phụ lục bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 27/12/2016	90.000.000.000	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 31/03/2018 từ 6,3 %/năm đến 6,8%/năm	Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 31/12/2017, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng không quá 04 tháng	34.613.331.362	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh
3	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Vĩnh Phúc				60.050.781.656	
	Hợp đồng hạn mức tín dụng số 06817022/HĐTD ngày 24/07/2017	100.000.000.000	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 31/03/2018 là 7%/năm	Thời hạn của hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng	60.050.781.656	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức vay (VND)	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/03/2018 (VND)	Mục đích vay
4	Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Vĩnh Phúc				28.850.000.000	
	Hợp đồng tín dụng số HDTD3902017233 ngày 06/07/2017	100.000.000.000	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 31/03//2018 là 7%/năm	Thời hạn của hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng	28.850.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
5	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Vĩnh Phúc				45.160.380.071	
	Hợp đồng tín dụng số HĐHM/VPB-OTVD ngày 27/02/2017	200.000.000.000	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 31/03/2018 là 6,6%/năm;	Thời hạn của hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng	45.160.380.071	Thanh toán tiền nguyên vật liệu, nhiên liệu, hàng hóa cho nhà cung cấp, thanh toán lương công nhân, Phát hành các loại bảo lãnh (trừ bảo lãnh vay vốn), phát hành L/C/UPAS, L/C nhập khẩu nguyên liệu phục vụ sản xuất kinh doanh ống thép và thương mại phôi thép
	Tổng cộng				660.433.880.081	

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng	Hạn mức vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/03/2018 (VND)	Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới (VND)	Mục đích vay
1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên				7.379.903.850	3.402.111.850	
	Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HD ngày 25/11/2013	25 tỷ đồng	Áp dụng lãi suất cho vay thả nổi. Lãi suất tại từng thời điểm được quy định trong giấy nhận nợ. Lãi suất tại thời điểm 31/03/2018 là 10,5%/năm	72 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên trong đó ân hạn 09 tháng	7.277.792.000	3.300.000.000	Tiền vay được sử dụng cho dự án "Đầu tư mở rộng dây chuyền sản xuất tôn cuộn mạ kẽm nhúng nóng"
	Hợp đồng tín dụng số 01/2015/1853346/HĐTD ngày 10/02/2015	69,745 tỷ VND	Áp dụng lãi suất cho vay thả nổi. Lãi suất tại từng thời điểm được quy định trong giấy nhận nợ. Lãi suất tại thời điểm 31/03/2018 là 10,5%/năm	72 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên	102.111.850	102.111.850	Đầu tư cho dự án "Đầu tư mở rộng dây chuyền sản xuất tôn cán nguội mạ kẽm nhúng nóng (giai đoạn II)"
	Tổng cộng				7.379.903.850	3.402.111.850	

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	375.997.100.000	69.835.386.699	-	30.404.972.177	1.560.759.181	105.826.900.530	74.002.932	583.699.121.519
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	71.332.327.366	15.222.128	71.347.549.494
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	-	1.217.009.125	1.217.009.124	(6.085.045.623)	(2.283.319)	(3.653.310.693)
Chia cổ tức năm 2015 ⁽¹⁾	-	-	-	-	-	(56.399.564.999)	-	(56.399.564.999)
Phân phối lợi nhuận năm 2016 ⁽²⁾	-	-	-	1.959.882.008	1.959.882.008	(9.799.410.038)	-	(5.879.646.022)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ ⁽³⁾	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	375.997.100.000	69.835.386.699	-	33.581.863.310	4.737.650.313	104.875.207.236	86.941.741	589.114.149.299
Số dư đầu năm nay	375.997.100.000	69.835.386.699	-	33.581.863.310	4.737.650.313	104.875.207.236	86.941.741	589.114.149.299
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	17.939.591.378	4.651.172	17.944.242.550
Chia cổ tức tại Công ty con	-	-	-	-	-	(43.972.500.000)	(27.500.000)	(44.000.000.000)
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-	-	-	-	43.972.500.000	-	43.972.500.000
Số dư cuối năm nay	375.997.100.000	69.835.386.699	-	33.581.863.310	4.737.650.313	122.814.798.614	64.092.913	607.030.891.849

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Ông Lê Minh Hải	7,60%	28.575.000.000	7,60%	28.575.000.000
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	6,28%	23.624.990.000	6,28%	23.624.990.000
- Các cổ đông khác	86,12%	323.797.110.000	86,12%	323.797.110.000
	100%	375.997.100.000	100%	375.997.100.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	375.997.100.000	375.997.100.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	375.997.100.000	375.997.100.000
	375.997.100.000	375.997.100.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.599.710	37.599.710
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.599.710	37.599.710
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.599.710	37.599.710
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.599.710	37.599.710
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.599.710	37.599.710
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

đ) Các quỹ công ty

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	33.581.863.310	33.581.863.310
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.737.650.313	4.737.650.313
	38.319.513.623	38.319.513.623

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa	846.225.837.650*	686.885.162.260
Doanh thu bán thành phẩm	882.037.788.295	711.253.175.033
Doanh thu cung cấp dịch vụ	319.400.683	1.071.959.160
	1.728.583.026.628	1.399.210.296.453
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)	13.446.573.696	3.220.180.686

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2018**23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND*	VND
Chiết khấu thương mại	6.204.572.886	6.752.536.898
Hàng bán bị trả lại	29.428.620	-
Giảm giá hàng bán	56.043.670	7.606.364
	<u>6.290.045.176</u>	<u>6.760.143.262</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	829.322.417.845	686.082.655.178
Giá vốn của thành phẩm đã bán	831.826.678.555	659.501.549.943
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.192.477.408	1.456.132.378
	<u>1.662.341.573.808</u>	<u>1.347.040.337.499</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.568.415.938	2.621.702.176
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	31.437.670	3.430
	<u>1.599.853.608</u>	<u>2.621.705.606</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.511.489.622	11.587.941.676
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	12.792.670
	<u>11.511.489.622</u>	<u>11.600.734.346</u>

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.022.995.949	326.635.355
Chi phí nhân công	2.904.811.572	2.912.252.515
Chi phí khấu hao tài sản cố định	891.273.096	573.639.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.369.667.433	10.077.511.787
Chi phí khác bằng tiền	474.084.563	750.026.795
	<u>18.662.832.613</u>	<u>14.640.066.202</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.353.671.153	464.661.961
Chi phí nhân công	4.755.173.902	4.193.421.726
Chi phí khấu hao tài sản cố định	935.989.602	1.077.118.974
Thuế, phí, lệ phí	159.678.887	376.085.059
Hoàn nhập dự phòng	(180.000.000)	(60.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	499.566.256	731.852.794
Chi phí khác bằng tiền	941.520.335	461.661.253
	<u>10.465.600.135</u>	<u>7.244.801.767</u>

29 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	18.181.818
Tiền phạt thu được	385.738.428	147.142.857
Thu nhập khác	1.575.449	10.434.696
	<u>387.313.877</u>	<u>175.759.371</u>

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản	252.110.001	252.110.001
Chi phí khác	249.179	33.796
	<u>252.359.180</u>	<u>252.143.797</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.348.941.699	15.899.577.475
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	4.209.258.716*	3.179.915.495
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (*)	(804.559.566)	(667.005.702)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.404.699.150	2.512.909.793
Thuế TNDN phải nộp năm nay	3.404.699.150	2.512.909.793
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	4.709.932.763	5.732.357.665
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(4.709.932.763)	(5.732.357.665)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.404.699.150	2.512.909.793

(*) Công ty con áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% cho hoạt động bán hàng hóa, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 15%, miễn giảm 50% cho hoạt động bán thành phẩm; các chi phí chung khác của cả hai hoạt động kinh doanh chính được phân bổ theo tỷ lệ doanh thu của hai hoạt động này.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất ống thép, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ thép và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 20.)

Giao dịch phát sinh trong năm:

		Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	Mối quan hệ	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		13.446.573.696	3.220.180.686
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	12.941.336.465	2.522.634.999
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	505.237.231	697.545.687
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		844.136.400	226.405.914
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	31.665.000	31.665.000
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	812.471.400	194.740.914
Lãi cho vay vốn		1.400.361.111	2.600.000.001
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	1.400.361.111	2.600.000.001

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/03/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		6.551.986.614	8.529.787.521
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	6.551.986.614	8.529.787.521
Cho vay dài hạn		-	70.000.000.000
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	-	70.000.000.000
Phải thu lãi cho vay		253.138.889	602.777.778
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	253.138.889	602.777.778
Phải trả người bán ngắn hạn		5.730.170.634	557.009.355
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	5.730.170.634	557.009.355

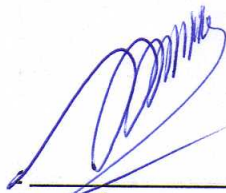
(*) Tổng Giám đốc Công ty CP Thép và Vật tư Công Nghiệp là vợ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Võ Thị Hồng Thắm
Người lập



Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 04 năm 2018